

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 278 /TB-CHP  
V/v công bố Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm 2021

Hải Phòng, ngày 26 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Tường Anh
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 và giải trình có liên quan, bao gồm:
  - Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2021;
  - Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021;
  - Công văn số 266 /CHP-TKCT ngày 25 /01/2022 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4 năm 2021
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin công bố:  
[www.haiphongport.com.vn](http://www.haiphongport.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: VT, TKCT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**Nguyễn Tường Anh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Số: *267* /BC-CHP

Hải Phòng, ngày *25* tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV NĂM 2021**

Nơi nhận:



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2021	Số tại ngày 1/1/2021
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.914.298.903.667</b>	<b>1.673.708.066.449</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>205.582.871.081</b>	<b>75.300.559.232</b>
1. Tiền	111		85.582.871.081	75.300.559.232
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>1.357.018.000.000</b>	<b>1.273.138.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.357.018.000.000	1.273.138.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>269.816.809.895</b>	<b>272.210.355.473</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	163.810.010.553	175.726.385.816
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.311.611.598	8.959.210.955
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.04</b>	126.024.943.913	112.909.281.379
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.05</b>	(25.329.756.169)	(25.384.522.677)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>61.906.090.508</b>	<b>41.216.034.156</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.06</b>	61.906.090.508	41.216.034.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.975.132.183</b>	<b>11.843.117.588</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.10</b>	14.934.630.942	11.560.595.919
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<b>V.13</b>		-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.13</b>	5.040.501.241	282.521.669
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.318.345.869.594</b>	<b>3.387.416.831.746</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.888.917.395.107</b>	<b>1.991.910.512.150</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	1.885.677.386.838	1.989.963.285.150
- Nguyên giá	222		4.684.719.897.577	4.672.064.134.557
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.799.042.510.739)	(2.682.100.849.407)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.09</b>	3.240.008.269	1.947.227.000
- Nguyên giá	228		30.976.623.070	32.184.695.138



TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2021	Số tại ngày 1/1/2021
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.736.614.801)	(30.237.468.138)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>19.961.815.367</b>	<b>5.973.276.807</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.961.815.367	5.973.276.807
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>1.364.584.849.589</b>	<b>1.362.106.365.867</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.279.501.691.109	1.279.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		83.143.237.464	83.143.237.464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.640.362.162	17.632.636.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(15.700.441.146)	(18.171.198.706)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>44.881.809.531</b>	<b>27.426.676.922</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.10</b>	32.247.362.963	15.591.898.061
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	<b>V.16</b>	12.634.446.568	11.834.778.861
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.232.644.773.261</b>	<b>5.061.124.898.195</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2021	Số tại ngày 1/1/2021
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>937.970.117.630</b>	<b>1.001.955.709.112</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>333.151.168.092</b>	<b>337.086.524.829</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>V.12</b>	66.794.257.401	73.674.575.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.048.944.056	2.396.187.744
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>V.13</b>	39.040.002.355	38.443.265.609
4. Phải trả người lao động	314		110.771.091.613	105.710.929.233
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>V.14</b>	66.292.026.580	61.446.325.554
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>V.15</b>	2.117.906.401	1.987.097.164
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>V.11</b>	31.636.427.823	35.192.369.212
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.450.511.863	18.235.775.129
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>604.818.949.538</b>	<b>664.869.184.283</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<b>V.11</b>	604.818.949.538	664.869.184.283
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			



NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2021	Số tại ngày 1/1/2021
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.294.674.655.631</b>	<b>4.059.169.189.083</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>4.294.674.655.631</b>	<b>4.059.169.189.083</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		500.869.673.328	374.887.432.138
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		524.204.982.303	414.681.756.945
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.766.355.755	90.353.758.284
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		469.438.626.548	324.327.998.661
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.232.644.773.261</b>	<b>5.061.124.898.195</b>

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 4 năm 2021**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế 12 tháng	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	<b>VI.19</b>	338.983.634.448	321.549.691.828	1.312.968.265.281	1.147.329.399.002
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		338.983.634.448	321.549.691.828	1.312.968.265.281	1.147.329.399.002
4. Giá vốn hàng bán	11	<b>VI.20</b>	235.992.879.237	208.545.888.487	890.283.426.757	767.276.387.841
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		102.990.755.211	113.003.803.341	422.684.838.524	380.053.011.161
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<b>VI.21</b>	29.953.158.151	19.339.111.905	226.860.022.057	130.463.027.801
7. Chi phí tài chính	22	<b>VI.22</b>	2.612.098.857	7.682.684.568	10.294.674.744	27.996.354.510
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		2.412.678.409	2.768.001.188	8.293.007.238	8.932.997.970
8. Chi phí bán hàng	25			-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	<b>VI.25</b>	29.561.438.341	40.106.753.946	78.845.146.153	90.206.942.689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		100.770.376.164	84.553.476.732	560.405.039.684	392.312.741.763
11. Thu nhập khác	31	<b>VI.23</b>	340.332.740	384.242.547	6.478.073.049	1.462.672.935
12. Chi phí khác	32	<b>VI.24</b>	908.813.682	21.978.342	9.269.913.050	803.104.575
13. Lợi nhuận khác	40		(568.480.942)	362.264.205	(2.791.840.001)	659.568.360
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		100.201.895.222	84.915.740.937	557.613.199.683	392.972.310.123
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	<b>VI.27</b>	20.024.083.853	17.334.023.472	88.974.240.842	39.577.754.717
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52		(399.833.853)	(199.916.927)	(799.667.707)	29.066.556.745
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		80.577.645.222	67.781.634.392	469.438.626.548	324.327.998.661

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Anh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP**  
Từ ngày 1/1/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>557.613.199.683</b>	<b>308.056.569.186</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		140.873.110.489	110.446.466.798
- Các khoản dự phòng	03		(2.525.524.068)	(862.005.114)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(25.714.073.061)	13.098.395.941
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(197.952.093.459)	(108.234.328.610)
- Chi phí lãi vay	06		8.293.007.238	6.164.996.782
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>480.587.626.822</b>	<b>328.670.094.983</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	12		3.568.357.863	(48.990.089.065)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.690.056.352)	(3.649.797.471)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		168.076.667	25.350.722.851
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20.029.499.925)	11.166.027.327
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.649.991.481)	(154.352.974.673)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(92.000.000.000)	(24.922.813.847)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		89.515.000	11.430.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40.434.614.721)	(37.583.469.039)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>306.609.413.873</b>	<b>95.699.131.066</b>
<b>II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(54.568.848.824)	(10.445.169.720)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.771.442.373	
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.475.380.000.000)	(1.172.138.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.391.500.000.000	1.428.595.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		268.313.226	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		185.422.511.624	141.688.406.684
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>56.013.418.399</b>	<b>387.700.236.964</b>
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			



1	2	3	4	5
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(33.533.609.610)	(33.633.213.614)
- Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(196.077.846.000)	(261.568.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(229.611.455.610)</b>	<b>(295.201.213.614)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>133.011.376.662</b>	<b>188.198.154.416</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>75.300.559.232</b>	<b>187.670.533.154</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.729.064.813)	(473.668.225)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>205.582.871.081</b>	<b>375.395.019.345</b>

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Anh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 năm 2021**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01/02/2020.

**2. Trụ sở chính của Công ty:** Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

#### **3. Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2021 là 3.269.600.000.000 đ.

#### **4. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar);
- Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm cung ứng lao động tạm thời cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Giám định container).

#### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

##### **5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải Phòng

**5.2. Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty có 05 công ty con**

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai đất và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

**5.3. Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty có 06 công ty liên doanh liên kết:**

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động.

**5.4. Tại thời điểm 31/12/2021, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp**

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm**

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)**

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

##### **3. Các khoản đầu tư**

###### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

###### ***Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

###### ***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự

phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **6. Tài sản cố định hữu hình**

##### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc      5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị              5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển      4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý      2 – 13 năm



## 7. Tài sản cố định vô hình

### *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

## 8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## 9. Chi phí trả trước dài hạn

### *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

## 10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## 11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## 12. Vốn cổ phần

### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## 13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **14. Doanh thu và thu nhập khác**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### ***Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

##### ***Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

#### **Ghi chú:**

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phân chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân

hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thiết bị với tổng giá trị là  $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$  đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là:  $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$  đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, trong tháng 6/2020 Công ty đã thực hiện việc tạm nộp chi phí trích trước lãi vay cho Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2018 số tiền



*là: 149.331.122.261 đồng theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính. Do vậy, đã hoàn nhập Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với số tiền: 29.866.224.452 đồng.*



V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Ngày 31/12/2021	Ngày 1/1/2021
<b>01 . Tiền và tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	476.609.000	980.241.500
Tiền gửi không kỳ hạn	85.106.262.081	74.320.317.732
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>205.582.871.081</b>	<b>75.300.559.232</b>
<b>02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>	<b>Ngày 31/12/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
<b>2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.357.018.000.000</b>	<b>1.273.138.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	1.357.018.000.000	1.273.138.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.357.018.000.000</b>	<b>1.273.138.000.000</b>
<b>2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)</b>		
<b>03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>Ngày 31/12/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
<b>3.1 Ngắn hạn</b>	<b>163.810.010.553</b>	<b>175.726.385.816</b>
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 5% tổng nợ phải thu trở lên</i>		
<i>Wan hai lines ltd</i>	<i>10.668.816.888</i>	<i>8.829.324.082</i>
<i>Cty TNHH Cosco Shipping Lines (VN)</i>	<i>12.639.326.829</i>	<i>343.068.000</i>
<i>Sealand Maersk Asia Pte. Ltd</i>	<i>14.692.493.010</i>	<i>9.857.133.080</i>
<i>Maersk A/S</i>	<i>16.577.101.526</i>	<i>8.096.344.666</i>
<i>Cty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu</i>	<i>9.930.305.723</i>	<i>9.930.305.723</i>
Phải thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>767.036.833</i>	<i>331.729.726</i>
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>48.856.896</i>	<i>1.605.435.159</i>
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	<i>182.737.500</i>	<i>97.465.896</i>
<i>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</i>	<i>3.054.148.740</i>	<i>7.241.115.953</i>
<i>Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam</i>	<i>7.348.000</i>	<i>88.319.000</i>
<i>Cty CP Vận tải container Đông Đô CHP</i>	<i>3.266.638.622</i>	<i>3.309.104.650</i>
<b>Cộng</b>	<b>163.810.010.553</b>	<b>175.726.385.816</b>

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 31/12/2021		Ngày 1/1/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>126.024.943.913</b>		<b>112.909.281.379</b>	
Tạm nộp NSNN tiền				
khấu hao tài sản cầu	44.887.141.500		44.887.141.500	
số 4, số 5 bãi cont				
Chùa Vẽ				
Phải thu cổ tức và lợi	280.129.670		298.621.993	
nhuận được chia				

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tạm ứng	611.700.000	603.483.129
Ký cược, ký quỹ		
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	36.224.070.088	29.981.789.753
Phải thu NLĐ nộp bổ sung thuế TNCN	117.201.592	157.201.592
Phải thu khác	43.904.701.063	36.981.043.412
<b>Cộng</b>	<b>126.024.943.913</b>	<b>112.909.281.379</b>

**05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02 )**

**06 . HÀNG TỒN KHO**

Khoản mục	Ngày 31/12/2021		Ngày 1/1/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>61.906.090.508</b>		<b>41.216.034.156</b>	
Nguyên, vật liệu	58.079.505.883		39.215.552.231	
Công cụ dụng cụ	2.872.357.925		1.111.817.380	
Hàng hóa	954.226.700		888.664.545	
<b>Cộng</b>	<b>61.906.090.508</b>		<b>41.216.034.156</b>	

**07 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	Ngày 31/12/2021	Ngày 1/1/2021
Xây dựng cơ bản	19.961.815.367	5.973.276.807
<i>Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trên tổng giá trị xây dựng cơ bản</i>		
<i>Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6</i>	65.009.133	65.009.133
- Dự án 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ Lạch Huyện	11.516.445.171	4.656.783.218
- Dự án cải tạo cầu 3,4 Cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cầu quay	7.636.150.745	429.634.364
- Hệ thống thông tin quản lý tài chính kế toán	39.557.364	39.557.364
- Dự án công nghệ thông tin Tân Cảng		411.659.091
<b>Cộng</b>	<b>19.961.815.367</b>	<b>5.973.276.807</b>

**08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03 )**

**09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)**

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Ngày 31/12/2021	Ngày 1/1/2021
<b>10.1 Ngắn hạn</b>	<b>14.934.630.942</b>	<b>11.560.595.919</b>
- Phí bảo hiểm	4.296.776.656	5.516.197.182
- Công cụ, dụng cụ	2.836.344.974	3.035.827.948
- Chi phí sửa chữa, nạo vét	5.272.595.849	1.528.249.273
- Chi ngắn hạn khác	2.528.913.463	1.480.321.516



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

+ Phí đường bộ	203.243.333	23.892.500
+ Phần mềm diệt virus, tường lửa	246.840.833	194.676.333
+ Đồng phục CNV	1.108.074.391	575.388.183
+ Các khoản khác	970.754.906	686.364.500
<b>10.2 Dài hạn</b>	<b>32.247.362.963</b>	<b>15.591.898.061</b>
- Chi phí sửa chữa	21.672.757.234	10.659.771.010
- Công cụ dụng cụ	10.514.418.067	4.779.558.203
- Chi ngắn hạn khác	60.187.662	152.568.848
<b>Cộng</b>	<b>47.181.993.905</b>	<b>27.152.493.980</b>

**11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)**

<b>12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>	<b>Ngày 31/12/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>66.794.257.401</b>	<b>73.674.575.184</b>
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên</i>		
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	6.691.997.933	9.286.115.695
Phải trả các bên liên quan		
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	1.822.293.360	339.220.373
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	6.691.997.933	9.286.115.695
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	372.551.246	338.448.000
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	663.462.950	390.751.650
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	349.600.000	140.000.000

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

<b>Khoản mục</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã trả trong kỳ</b>	<b>Ngày 31/12/2021</b>
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>38.443.265.609</b>	<b>182.582.470.437</b>	<b>186.743.713.263</b>	<b>39.040.002.355</b>
- Thuế GTGT	3.196.559.958	33.328.863.018	32.593.492.867	3.931.930.109
- Thuế TNDN		88.974.240.842	92.000.000.000	
- Thuế TNCN		13.777.430.739	15.509.651.153	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.246.705.651	46.007.912.257	46.146.545.662	35.108.072.246
- Thuế khác		494.023.581	494.023.581	
- Các khoản khác				
<b>Khoản mục</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>	<b>Số phải thu trong kỳ</b>	<b>Số đã thu/khấu trừ trong kỳ</b>	<b>Ngày 31/12/2021</b>
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>		<b>46.227.720.340</b>	<b>46.227.720.340</b>	
<b>Thuế phải thu</b>	<b>282.521.669</b>	<b>4.757.979.572</b>		<b>5.040.501.241</b>
Thuế TNDN	197.793.401	3.025.759.158		3.223.552.559
Thuế TNCN	84.728.268	1.732.220.414		1.816.948.682



<b>14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>Ngày 31/12/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>66.292.026.580</b>	<b>61.446.325.554</b>
Lãi vay phải trả	64.585.326.619	60.942.310.862
Các khoản trích trước khác	1.706.699.961	504.014.692
<b>Cộng</b>	<b>66.292.026.580</b>	<b>61.446.325.554</b>
<b>15 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<b>Ngày 31/12/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.117.906.401</b>	<b>1.987.097.164</b>
Kinh phí công đoàn	73.026.620	
Tiền ăn ca	1.501.440.000	738.608.000
Phải trả NLD thuế TNCN hoàn trả		4.320.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	537.439.781	1.238.169.164
<b>Cộng</b>	<b>2.117.906.401</b>	<b>1.987.097.164</b>
<b>16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ</b>	<b>Ngày 31/12/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	12.634.446.568	11.834.778.861
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần</b>	<b>12.634.446.568</b>	<b>11.834.778.861</b>
<b>17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 06)</b>		
<b>17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Ngày 31/12/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
<b>Cộng</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>3.269.600.000.000</b>
<b>17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
<b>17.4 Cổ phiếu</b>	<b>Ngày 31/12/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng CP đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>
<b>17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Ngày 31/12/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
Quỹ đầu tư phát triển	500.869.673.328	374.887.432.138
<b>Cộng</b>	<b>500.869.673.328</b>	<b>374.887.432.138</b>
<b>18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Ngày 31/12/2021</b>	<b>Ngày 1/1/2021</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	1.625.918,24	2.037.276,10
<i>EUR</i>		
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
<b>VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh</b>		
<b>19 . DOANH THU</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Hoạt động bốc xếp	1.144.943.402.911	994.343.128.762
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	7.202.687.200	6.095.345.700
Hoạt động lưu kho bãi	90.573.556.218	85.558.594.311
Hoạt động lai dắt, hỗ trợ	39.840.822.946	42.576.275.821
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	30.407.796.006	18.756.054.408
<b>Cộng</b>	<b>1.312.968.265.281</b>	<b>1.147.329.399.002</b>
Doanh thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	697.306.209	439.298.882
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	5.719.432.745	4.312.422.286
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	1.800.211.361	1.321.169.259
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>	46.208.052	15.438.680
<b>20 . GIÁ VỐN</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
<b>Cộng</b>	<b>890.283.426.757</b>	<b>767.276.387.841</b>
<b>21 . DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.511.426.218	74.666.212.198
Lãi bán các khoản đầu tư	1.103.682.418	556.342.280
Cổ tức lợi nhuận được chia	117.134.873.418	52.052.579.190
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.395.966.942	3.183.208.073
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.714.073.061	
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán		4.686.060
<b>Cộng</b>	<b>226.860.022.057</b>	<b>130.463.027.801</b>
<b>22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Lãi tiền vay, lãi vay oда	8.293.007.238	8.932.997.970



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.472.425.066	1.960.769.423
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		18.380.854.085
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(2.470.757.560)	(1.278.266.968)
<b>Cộng</b>	<b>10.294.674.744</b>	<b>27.996.354.510</b>
<b>23 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Thanh lý tài sản	5.050.000.000	
Tiền điện cho thuê ngoài	1.261.028.965	1.328.424.810
Các khoản khác	167.044.084	134.248.125
<b>Cộng</b>	<b>6.478.073.049</b>	<b>1.462.672.935</b>
<b>24 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.354.591.514	
Các khoản khác	7.915.321.536	803.104.575
<b>Cộng</b>	<b>9.269.913.050</b>	<b>803.104.575</b>
<b>25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Chi phí nhân viên	49.040.908.861	51.846.848.185
Chi phí khấu hao	2.391.972.093	2.162.569.757
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(54.766.508)	(16.851.245)
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	1.289.149.300	1.368.882.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.816.204.245	2.540.988.226
Các khoản chi khác	23.361.678.162	32.304.505.766
<b>Cộng</b>	<b>78.845.146.153</b>	<b>90.206.942.689</b>
<b>26 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	123.503.886.850	90.287.063.138
+ <i>Vật liệu</i>	23.880.977.481	24.757.581.017
+ <i>Nhiên liệu</i>	42.544.628.974	29.405.456.282
+ <i>Phụ tùng</i>	53.528.547.619	32.208.510.259
+ <i>Công cụ</i>	3.549.732.776	3.915.515.580
- Chi phí nhân công	426.367.440.083	379.370.466.335
+ <i>Lương</i>	382.530.000.000	340.421.500.000
+ <i>BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ</i>	27.270.960.083	27.273.394.335
+ <i>Ăn ca</i>	16.566.480.000	11.675.572.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	142.131.956.436	146.802.555.685
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.619.318.113	85.123.425.995
- Chi phí bằng tiền khác	155.505.971.428	155.899.819.377
<b>Cộng</b>	<b>969.128.572.910</b>	<b>857.483.330.530</b>

<b>27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	557.613.199.683	392.972.310.123
Các khoản điều chỉnh tăng	4.392.877.944	4.922.424.321
Các khoản điều chỉnh giảm	117.134.873.418	201.383.701.451
Tổng thu nhập tính thuế	444.871.204.209	196.511.032.993
Thuế TNDN phải nộp	88.974.240.842	39.302.206.599
Thuế TNDN theo biên bản thanh tra		275.548.118
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>88.974.240.842</b>	<b>39.577.754.717</b>

<b>28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(799.667.707)	29.066.556.745
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(799.667.707)</b>	<b>29.066.556.745</b>

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG  
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

<b>01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	33.533.609.610	33.633.213.614

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2022

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**





Nguyễn Thị Quyên

Trần Thị Thanh Hải

Nguyễn Tường Anh



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

**2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

Khoản mục	Ngày 31/12/2021			Ngày 1/1/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.279.501.691.109</b>	<b>(2.793.899.649)</b>		<b>1.279.501.691.109</b>	<b>(1.654.880.540)</b>	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		1.230.120.000.000	816.000.000.000		954.720.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109		35.316.000.000	17.501.691.109		17.010.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	430.000.000.000			430.000.000.000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15.000.000.000	(2.793.899.649)		15.000.000.000	(1.654.880.540)	
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	1.000.000.000	-		1.000.000.000		
<b>Đầu tư công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>83.143.237.464</b>	<b>(12.785.410.485)</b>		<b>83.143.237.464</b>	<b>(15.035.187.154)</b>	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000			3.000.000.000		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035			25.289.203.035		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000	(967.376.056)		31.440.000.000	(3.217.152.725)	
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)		5.518.034.429	(5.518.034.429)	
Cty CP HPH Logistics	11.596.000.000			11.596.000.000		
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>17.640.362.162</b>	<b>(121.131.012)</b>		<b>17.632.636.000</b>	<b>(1.481.131.012)</b>	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.459.231.150		43.597.817.000	15.307.119.745		28.263.412.400
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải				144.385.243		
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(121.131.012)	2.060.000.000	2.181.131.012	(1.481.131.012)	700.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.380.285.290.735</b>	<b>(15.700.441.146)</b>		<b>1.380.277.564.573</b>	<b>(18.171.198.706)</b>	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 31/12/2021			Ngày 1/1/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm</b>	<b>25.329.756.169</b>	<b>(25.329.756.169)</b>		<b>25.384.522.677</b>	<b>(25.384.522.677)</b>	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)	
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài Gòn tại HP	385.730	(385.730)		391.255	(391.255)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)	
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.266.638.622	(3.266.638.622)		3.309.104.650	(3.309.104.650)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	383.566.509	(383.566.509)		389.060.520	(389.060.520)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	434.499.586	(434.499.586)		435.955.433	(435.955.433)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.917.620)		2.917.620	(2.917.620)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	18.933.814	(18.933.814)		19.027.174	(19.027.174)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	65.156.377	(65.156.377)		66.089.644	(66.089.644)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	301.495.644	(301.495.644)		305.814.114	(305.814.114)	



**05. NỢ XẤU**

**PHỤ LỤC 02**

Khoản mục	Ngày 31/12/2021			Ngày 1/1/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)		98.331.000	(98.331.000)	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	17.808.780	(17.808.780)		17.808.780	(17.808.780)	
Maersk Lines A/S	122.238.700	(122.238.700)		122.238.700	(122.238.700)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.329.756.169</b>	<b>(25.329.756.169)</b>		<b>25.384.522.677</b>	<b>(25.384.522.677)</b>	

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>1.729.710.399.943</b>	<b>79.814.651.986</b>	<b>2.816.402.998.873</b>	<b>46.136.083.755</b>	<b>4.672.064.134.557</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>4.561.653.628</b>	<b>1.075.220.000</b>		<b>7.504.360.020</b>	<b>40.292.847.032</b>
- Mua trong năm		290.700.000	26.997.749.991	5.090.625.134	32.379.075.125
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.715.517.021	784.520.000		2.413.734.886	7.913.771.907
- Tăng khác (điều chỉnh loại tài sản)	(153.863.393)		153.863.393		
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>(1.385.246.578)</b>	<b>(2.427.038.359)</b>			<b>(27.637.084.012)</b>
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(402.013.064)		(21.970.004.075)	(1.854.795.000)	(24.226.812.139)
- Giảm khác	(983.233.514)	(2.427.038.359)			(3.410.271.873)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.732.886.806.993</b>	<b>78.462.833.627</b>	<b>2.821.584.608.182</b>	<b>51.785.648.775</b>	<b>4.684.719.897.577</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>795.629.940.130</b>	<b>43.326.093.827</b>	<b>1.813.465.823.294</b>	<b>29.678.992.156</b>	<b>2.682.100.849.407</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>43.639.251.003</b>	<b>3.025.506.345</b>	<b>91.472.883.973</b>	<b>3.978.507.597</b>	<b>142.116.148.918</b>
- Khấu hao trong năm	43.650.678.003	3.025.506.345	91.461.456.973	3.978.507.597	142.116.148.918
- Tăng khác	(11.427.000)		11.427.000		
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>(1.011.080.314)</b>	<b>(587.732.197)</b>			<b>(25.174.487.586)</b>
- Thanh lý, nhượng bán	(339.966.564)		(21.720.880.075)	(1.854.795.000)	(23.915.641.639)
- Giảm khác	(671.113.750)	(587.732.197)			(1.258.845.947)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>838.258.110.819</b>	<b>45.763.867.975</b>	<b>1.883.217.827.192</b>	<b>31.802.704.753</b>	<b>2.799.042.510.739</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	934.080.459.813	36.488.558.159	1.002.937.175.579	16.457.091.599	1.989.963.285.150
- Tại ngày cuối kỳ	894.628.696.174	32.698.965.652	938.366.780.990	19.982.944.022	1.885.677.386.838
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	133.761.875.608	18.454.337.380	1.159.348.692.515	14.114.106.697	1.325.679.012.200



09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 04
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>				32.184.695.138	32.184.695.138
<b>2. Số tăng trong năm</b>				1.702.752.332	1.702.752.332
- Mua trong năm				1.702.752.332	1.702.752.332
<b>3. Số giảm trong năm</b>				(2.910.824.400)	(2.910.824.400)
- Thanh lý, nhượng bán				(2.910.824.400)	(2.910.824.400)
- Giảm khác					
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				30.976.623.070	30.976.623.070
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>				30.237.468.138	30.237.468.138
<b>2. Số tăng trong năm</b>				409.971.063	409.971.063
- Khấu hao trong năm				409.971.063	409.971.063
<b>3. Số giảm trong năm</b>				(2.910.824.400)	(2.910.824.400)
- Thanh lý, nhượng bán				(2.910.824.400)	(2.910.824.400)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				27.736.614.801	27.736.614.801
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm				1.947.227.000	1.947.227.000
- Tại ngày cuối kỳ				3.240.008.269	3.240.008.269
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				26.053.996.738	26.053.996.738

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

Khoản mục	Ngày 31/12/2021		Trong kỳ		Ngày 1/1/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	<b>11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH</b>					
<b>11.1 VAY NGẮN HẠN</b>	<b>31.636.427.823</b>	<b>31.636.427.823</b>	<b>34.019.081.097</b>	<b>(37.575.022.486)</b>	<b>35.192.369.212</b>	<b>35.192.369.212</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>31.636.427.823</b>	<b>31.636.427.823</b>	<b>34.019.081.097</b>	<b>(37.575.022.486)</b>	<b>35.192.369.212</b>	<b>35.192.369.212</b>
Vay ODA giai đoạn II	31.636.427.823	31.636.427.823	34.019.081.097	(37.575.022.486)	35.192.369.212	35.192.369.212
<b>11.2 VAY DÀI HẠN</b>	<b>604.818.949.538</b>	<b>604.818.949.538</b>		<b>(60.050.234.745)</b>	<b>664.869.184.283</b>	<b>664.869.184.283</b>
<b>Loại kỳ hạn trên 5 năm</b>	<b>604.818.949.538</b>	<b>604.818.949.538</b>		<b>(60.050.234.745)</b>	<b>664.869.184.283</b>	<b>664.869.184.283</b>
Vay ODA giai đoạn II	221.488.718.951	221.488.718.951		(60.050.234.745)	281.538.953.696	281.538.953.696
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
<b>Cộng</b>	<b>636.455.377.361</b>	<b>636.455.377.361</b>	<b>34.019.081.097</b>	<b>(97.625.257.231)</b>	<b>700.061.553.495</b>	<b>700.061.553.495</b>



**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

**PHỤ LỤC SỐ 06**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Vốn khác của Chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>287.408.908.744</b>		<b>414.812.953.678</b>	<b>3.971.821.862.422</b>
- Lãi trong kỳ					324.327.998.661	324.327.998.661
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			87.405.902.394		(87.405.902.394)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(40.877.293.000)	(40.877.293.000)
- Chia cổ tức					(196.176.000.000)	(196.176.000.000)
- Giảm do phân chia lợi ích của cổ đông thiểu số			72.621.000			72.621.000
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>374.887.432.138</b>		<b>414.681.756.945</b>	<b>4.059.169.189.083</b>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>374.887.432.138</b>		<b>414.681.756.945</b>	<b>4.059.169.189.083</b>
- Lãi trong kỳ					469.438.626.548	469.438.626.548
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			125.881.161.190		(125.881.161.190)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(37.954.000.000)	(37.954.000.000)
- Chia cổ tức					(196.080.240.000)	(196.080.240.000)
- Tặng/Giảm khác			101.080.000			101.080.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>500.869.673.328</b>		<b>524.204.982.303</b>	<b>4.294.674.655.631</b>

**Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**PHỤ LỤC SỐ 07**

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Năm 2021	Năm 2020
<b>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	697.306.209	987.985.308
Mua dịch vụ	16.253.338.086	408.417.157
Cổ tức được chia	81.600.000.000	51.000.000.000
<b>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.892.423.165	5.857.094.961
Mua dịch vụ	40.690.795.724	41.105.740.522
Cổ tức được chia	1.620.000.000	-
<b>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.800.211.361	1.587.491.619
Mua dịch vụ	1.448.830.198	1.360.242.060
Lợi nhuận sau thuế được chia	32.667.768.218	-
<b>Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		50.000.000
Mua dịch vụ	2.015.484.760	1.780.414.945
<b>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV Cảng Hải Phòng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.208.052	84.638.140
Mua dịch vụ	835.100.000	376.400.000
<b>Cty Vận tải biển Container VIMC - CN Tcty HHVN</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		20.104.211.352
<b>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.933.055.092	18.941.905.356
<b>Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	591.646.315	1.174.910.565
<b>Cty CP VIMC Logistics - Việt Nam</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.411.012	369.719.200
<b>Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam (Vinabridge LTd)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	165.965.000	401.552.000
<b>Cty CP HPH Logistics</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.417.724.550	8.054.925.900
<b>Cty Vận tải biển VIMC</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.772.592.163	
<b>Công ty Liên doanh Vận tải quốc tế Nhật Việt</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	134.046.300	